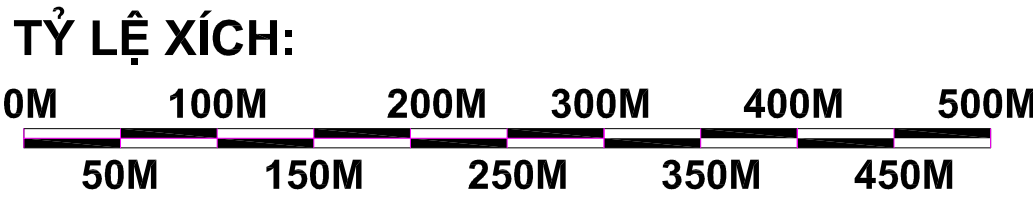
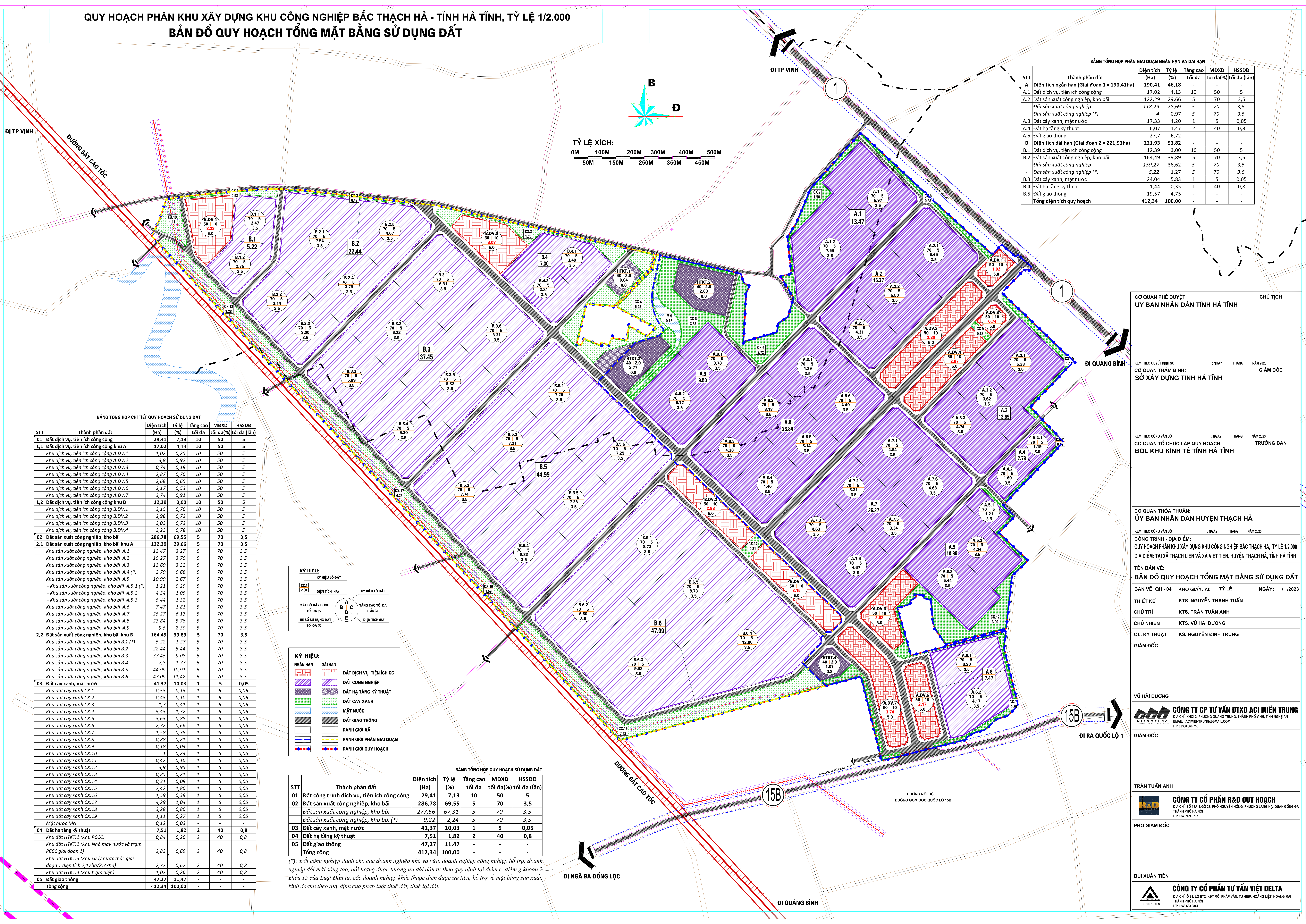


QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP BẮC THẠCH HÀ - TỈNH HÀ TĨNH, TỶ LỆ 1/2.000
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG TỔNG HỢP PHÂN GIAI ĐOẠN NGĂN HẠN VÀ DÀI HẠN					
STT	Thành phần đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa	HSSDD (%)
A Diện tích ngắn hạn (Giai đoạn 1 = 190,41ha)		190,41	46,18	-	-
A.1	Đất dịch vụ, tiện ích công cộng	17,02	4,13	10	50
A.2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	122,29	29,66	5	70
- Đất sản xuất công nghiệp		118,29	28,69	5	70
- Đất sản xuất công nghiệp (*)		4	0,97	5	70
A.3	Đất cây xanh, mặt nước	17,33	4,20	1	5
A.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	6,07	1,47	2	40
A.5	Đất giao thông	27,7	6,72	-	-
B Diện tích dài hạn (Giai đoạn 2 = 221,93ha)		221,93	53,82	-	-
B.1	Đất dịch vụ, tiện ích công cộng	12,39	3,00	10	50
B.2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	164,49	39,89	5	70
- Đất sản xuất công nghiệp		159,27	38,62	5	70
- Đất sản xuất công nghiệp (*)		5,22	1,27	5	70
B.3	Đất cây xanh, mặt nước	24,04	5,83	1	5
B.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,44	0,35	1	40
B.5	Đất giao thông	19,57	4,75	-	-
Tổng diện tích quy hoạch		412,34	100,00	-	-

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	Thành phần đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa	HSSDD (%)
01	Đất dịch vụ, tiện ích công cộng	29,41	7,13	10	50
1.1	Đất dịch vụ, tiện ích công cộng khu A	17,02	4,13	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng A.DV.1		1,02	0,25	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng A.DV.2		3,8	0,92	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng A.DV.3		0,74	0,18	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng A.DV.4		2,87	0,70	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng A.DV.5		2,68	0,65	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng A.DV.6		2,17	0,53	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng A.DV.7		3,74	0,91	10	50
1.2	Đất dịch vụ, tiện ích công cộng khu B	12,39	3,00	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng B.DV.1		3,15	0,76	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng B.DV.2		2,98	0,72	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng B.DV.3		3,03	0,73	10	50
Khu dịch vụ, tiện ích công cộng B.DV.4		3,23	0,78	10	50
02	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	286,78	69,55	5	70
2.1	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi khu A	122,29	29,66	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.1		13,47	3,27	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.2		15,27	3,70	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.3		13,69	3,32	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.4 (*)		2,79	0,68	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.5		10,99	2,67	5	70
- Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.5.1 (*)		1,21	0,29	5	70
- Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.5.2		4,34	1,05	5	70
- Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.5.3		5,44	1,32	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.6		7,47	1,81	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.7		25,27	6,13	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.8		23,84	5,78	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi A.9		9,5	2,30	5	70
2.2	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi khu B	164,49	39,89	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi B.1 (*)		5,22	1,27	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi B.2		22,44	5,44	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi B.3		37,45	9,08	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi B.4		7,3	1,77	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi B.5		44,99	10,91	5	70
Khu sản xuất công nghiệp, kho bãi B.6		47,09	11,42	5	70
03	Đất cây xanh, mặt nước	41,37	10,03	1	5
Khu đất cây xanh CX.1		0,53	0,13	1	5
Khu đất cây xanh CX.2		0,43	0,10	1	5
Khu đất cây xanh CX.3		1,7	0,41	1	5
Khu đất cây xanh CX.4		5,43	1,32	1	5
Khu đất cây xanh CX.5		3,63	0,88	1	5
Khu đất cây xanh CX.6		2,72	0,66	1	5
Khu đất cây xanh CX.7		1,58	0,38	1	5
Khu đất cây xanh CX.8		0,88	0,21	1	5
Khu đất cây xanh CX.9		0,18	0,04	1	5
Khu đất cây xanh CX.10		1	0,24	1	5
Khu đất cây xanh CX.11		0,42	0,10	1	5
Khu đất cây xanh CX.12		3,9	0,95	1	5
Khu đất cây xanh CX.13		0,85	0,21	1	5
Khu đất cây xanh CX.14		0,31	0,08	1	5
Khu đất cây xanh CX.15		7,42	1,80	1	5
Khu đất cây xanh CX.16		1,59	0,39	1	5
Khu đất cây xanh CX.17		4,29	1,04	1	5
Khu đất cây xanh CX.18		3,28	0,80	1	5
Khu đất cây xanh CX.19		1,11	0,27	1	5
Mặt nước MN		0,12	0,03	-	-
04	Đất hạ tầng kỹ thuật	7,51	1,82	2	40
Khu đất HTKT.1 (Khu PCCC)		0,84	0,20	2	40
Khu đất HTKT.2 (Khu Nhà máy nước và trạm PCCC giai đoạn 1)		2,83	0,69	2	40
Khu đất HTKT.3 (Khu xử lý nước thải giai đoạn 1 diện tích 2,17ha/2,77ha)		2,77	0,67	2	40
Khu đất HTKT.4 (Khu trạm điện)		1,07	0,26	2	40
05	Đất giao thông	47,27	11,47	-	-
Tổng cộng		412,34	100,00	-	-

KÝ HIỆU:

KÝ HIỆU LỘ ĐẤT

KÝ HIỆU LỘ ĐẤT

MẶT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)

HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT TỐI ĐA (%)

KÝ HIỆU:

NGĂN HẠN

DÀI HẠN

ĐẤT DỊCH VỤ, TIỆN ÍCH CC

ĐẤT CÔNG NGHIỆP

ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

ĐẤT CÂY XANH

MẶT NƯỚC

ĐẤT GIAO THÔNG

RANH GIỚI XÃ

RANH GIỚI PHÂN GIAI ĐOẠN

RANH GIỚI QUY HOẠCH

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	Thành phần đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa	HSSDD (%)
01	Đất công trình dịch vụ, tiện ích công cộng	29,41	7,13	10	50
02	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	286,78	69,55	5	70
Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi		277,56	67,31	5	70
Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi (*)		9,22	2,24	5	70
03	Đất cây xanh, mặt nước	41,37	10,03	1	5
04	Đất hạ tầng kỹ thuật	7,51	1,82	2	40
05	Đất giao thông	47,27	11,47	-	-
Tổng cộng		412,34	100,00	-	-

(*) : Đất công nghiệp dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm e, điểm g khoản 2 Điều 15 của Luật Đầu tư, các doanh nghiệp khác thuộc diện được ưu tiên, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất, thuê lại đất.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

CHỦ TỊCH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ TĨNH

GIÁM ĐỐC

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2023

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

BQL KHU KINH TẾ TỈNH HÀ TĨNH

TRƯỞNG BAN

CƠ QUAN THỎA THUẬN:

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH HÀ

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP BẮC THẠCH HÀ, TỶ LỆ 1/2.000

ĐỊA ĐIỂM: TẠI XÃ THẠCH LIÊN VÀ XÃ VIỆT TIẾN, HUYỆN THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH - 04 KHỔ GIẤY: A0 TỶ LỆ: NGÀY: / / 2023

THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN THANH TUẤN

CHỦ TRÌ: KTS. TRẦN TUẤN ANH

CHỦ NHIỆM: KTS. VŨ HẢI DƯƠNG

QL. KỸ THUẬT: KS. NGUYỄN ĐÌNH TRUNG

GIÁM ĐỐC

VŨ HẢI DƯƠNG

ACI MIỀN TRUNG

ĐỊA CHỈ: KHỐI 2, PHƯỜNG QUANG TRUNG, THÀNH PHỐ VINH, TỈNH NGHỆ AN

EMAIL: ACHIENTRUNG@GMAIL.COM

ĐT: 0238 688 755

GIÁM ĐỐC

TRẦN TUẤN ANH

R&D

CÔNG TY CỔ PHẦN R&D QUY HOẠCH

ĐỊA CHỈ: 3/34 LÔ B7C, KĐT MỸ PHÁP VÂN, TỰ HỢP, HOÀNG LIỆT, QUẬN ĐỐNG ĐÁ

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐT: 0243 999 3737

PHÓ GIÁM ĐỐC

BÙI XUÂN TIẾN

VIỆT DELTA

ĐỊA CHỈ: 3/34 LÔ B7C, KĐT MỸ PHÁP VÂN, TỰ HỢP, HOÀNG LIỆT, QUẬN ĐỐNG ĐÁ

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐT: 0243 683 9844